

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 7 tháng/ 2018	Ước tính tháng 8/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 8/2018 so với tháng 8/2017 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	2.588.059	378.636	2.966.696	100,21	100,63
Hạt điều khô	Tấn	101.314	20.323	121.637	132,78	114,20
Nước khoáng không có ga	1000 lít	6.286	936	7.222	100,61	104,28
Nước tinh khiết	1000 lít	906	232	1.138	152,32	128,32
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	5.580	820	6.400	95,35	102,12
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	404.256	59.967	464.223	113,89	120,92
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khòc	Triệu đồng	376.371	55.566	431.937	104,35	110,32
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.916	650	4.566	113,04	106,54
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	8.414	1.389	9.803	103,27	112,74
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	19.694	3.161	22.855	106,03	113,97
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	4.180	650	4.830	102,36	111,00
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	55.403	8.392	63.796	85,78	103,59
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	116.262	16.857	133.119	104,72	115,37
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	22.960	1.353	24.313	34,13	99,14
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	683.537	96.032	779.570	92,05	111,93
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	8.540	860	9.400	69,29	99,44
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	16.918	2.617	19.535	106,60	137,42
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	50	10	60	105,56	98,13
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	3.287	483	3.770	110,98	112,43
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	9.811	2.324	12.135	153,50	117,74
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	2.638	396	3.034	110,00	109,65
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	69.886	13.146	83.032	101,56	103,28
Xi măng Portland đen	Tấn	1.097.908	120.000	1.217.908	90,52	106,91
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	192	30	222	107,14	134,55
Chi chưa gia công	Tấn	13.337	2.014	15.351	100,20	113,20
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	10.419	1.539	11.957	79,12	93,04
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	212.593	32.332	244.925	103,34	116,20
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	9.746	1.852	11.598	101,05	99,14
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	324	105	429	338,72	225,96
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	18.795.723	2.705.692	21.501.416	86,59	103,13
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	38.485	7.096	45.581	121,36	121,86
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	342.400	52.597	394.998	242,12	282,42

Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	268.391	16.314	284.705	39,20	102,50
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	28.665	3.677	32.341	98,25	112,89
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	652	96	748	120,00	142,21
Điện sản xuất	Triệu KWh	874	167	1.041	123,66	113,60
Điện thương phẩm	Triệu KWh	77	13	90	110,50	106,64
Nước uống được	1000 m3	3.875	708	4.583	140,48	114,48
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	19.380	3.202	22.582	100,46	101,91